

TRI GIÁC KHÔNG GIAN Ở TRẺ RỐI LOẠN PHỔ TỰ KỶ: THỰC TRẠNG VÀ BÌNH LUẬN

Nguyễn Thị Mai Anh¹,
Đỗ Thị Thảo^{2,+}

¹Viện Phát triển Công nghệ Giáo dục đặc biệt;
²Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
+Tác giả liên hệ • Email: thaodt@hnue.edu.vn

Article history

Received: 07/9/2024

Accepted: 22/10/2024

Published: 05/12/2024

Keywords

Spatial perception, autism spectrum disorder, spatial perception development, educational intervention, specialized education

ABSTRACT

In the context of specialized educational institutions striving to support children with Autism Spectrum Disorder (ASD) to develop essential skills, spatial perception plays a crucial role in enhancing their independence and interaction abilities. This article investigates the current state of spatial perception development in children aged 5-6 with ASD in Hanoi, through data collected from 33 children, 60 teachers, and 33 parents. The findings reveal that children with ASD face difficulties in three main areas: spatial recognition, spatial interaction and movement, and spatial problem-solving. While their ability to recognize space was rated relatively higher, they still experienced significant challenges in interaction and problem-solving, affecting their ability to locate themselves and surrounding objects. This leads to increased dependence on adults in daily activities. The study also indicates that the higher the severity of ASD, the lower the spatial perception abilities. Based on these results, we emphasize the importance of early intervention and personalized educational programs, as well as the need for close collaboration between families and schools in supporting children with ASD to develop these skills.

1. Mở đầu

Tri giác không gian là một khía cạnh quan trọng trong quá trình phát triển nhận thức của con người, đặc biệt là ở trẻ nhỏ. Tri giác không gian được hiểu là khả năng nhận biết các thuộc tính không gian của thế giới xung quanh, bao gồm kích thước, hình dạng của các đối tượng và mối tương quan vị trí giữa chúng, thông qua sự tham gia của các giác quan như thị giác, xúc giác, hệ tiền đình và cơ khớp vận động (Van De Walle et al., 2014). Khả năng này đóng vai trò thiết yếu trong việc giúp trẻ không chỉ thực hiện các hoạt động liên quan đến định hướng không gian, mà còn hỗ trợ trong quá trình giải quyết các vấn đề hằng ngày, từ đó góp phần phát triển trí tuệ và kỹ năng sống độc lập. Trẻ em phát triển bình thường có thể dễ dàng xử lý và nhận thức được không gian xung quanh mình, tuy nhiên, trẻ rối loạn phổ tự kỷ (RLPTK) lại gặp nhiều khó khăn trong việc này. Các nghiên cứu trước đây cho thấy trẻ RLPTK thường gặp khó khăn trong việc xử lý thông tin cảm giác và nhận thức, dẫn đến những hạn chế trong việc định vị bản thân trong không gian và giải quyết các nhiệm vụ liên quan đến không gian (McGee, 1979; Gardner, 1983). Những hạn chế này có thể khiến trẻ RLPTK thiếu tự tin, gặp nguy hiểm khi di chuyển và phụ thuộc nhiều vào người lớn trong các hoạt động hằng ngày.

Tại Việt Nam, vấn đề phát triển tri giác không gian ở trẻ RLPTK vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ. Hầu hết các nghiên cứu hiện nay chỉ tập trung vào các khía cạnh khác như hành vi xã hội, giao tiếp hoặc các phương pháp can thiệp sớm chung cho trẻ RLPTK, mà chưa chú trọng đầy đủ đến khía cạnh tri giác không gian. Điều này là một thiếu sót quan trọng vì sự phát triển tri giác không gian không chỉ ảnh hưởng đến việc di chuyển và tổ chức môi trường xung quanh, mà còn liên quan mật thiết đến sự phát triển tổng thể của trẻ về tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề. Do đó, việc nghiên cứu thực trạng tri giác không gian của trẻ RLPTK từ 5-6 tuổi tại các cơ sở giáo dục chuyên biệt là cần thiết. Thông qua việc đánh giá mức độ phát triển tri giác không gian của trẻ, bài báo xác định được những khó khăn mà trẻ gặp phải, từ đó đề xuất các biện pháp can thiệp phù hợp nhằm phát triển khả năng này, giúp trẻ RLPTK hòa nhập tốt hơn vào cuộc sống hằng ngày và nâng cao chất lượng giáo dục đặc biệt.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Đặc điểm tri giác không gian của trẻ rối loạn phổ tự kỷ

Tri giác không gian là một năng lực cơ bản trong sự phát triển nhận thức của trẻ, giúp trẻ thực hiện các hoạt động như di chuyển, chơi và tham gia vào các hoạt động hằng ngày một cách hiệu quả (Van Kleeck, 2020). Tuy nhiên, trẻ

RLPTK thường gặp phải các khó khăn đặc biệt trong việc phát triển năng lực này. Trẻ RLPTK có xu hướng gặp khó khăn trong việc xử lý thông tin không gian do sự rối loạn trong việc tổ chức thông tin cảm giác, đặc biệt là từ hệ thống thị giác và hệ tiền đình (Gepner & Féron, 2009). Những khó khăn này khiến trẻ không thể xác định chính xác vị trí của bản thân trong không gian, làm trẻ dễ mất phương hướng hoặc khó khăn khi di chuyển qua những chướng ngại vật. Molloy và cộng sự (2019) đã chỉ ra rằng, trẻ RLPTK thường biểu hiện sự chậm phát triển trong khả năng nhận thức không gian và có xu hướng bị ám ảnh với các chi tiết nhỏ, làm ảnh hưởng đến khả năng nhận diện tổng thể các đối tượng không gian.

Ngoài ra, trẻ RLPTK thường gặp khó khăn trong việc hiểu các khái niệm không gian trừu tượng và giải quyết các vấn đề liên quan đến không gian. Ví dụ, trong các bài tập yêu cầu trẻ sắp xếp đồ vật dựa trên kích thước hoặc vị trí, trẻ thường thể hiện sự khó khăn trong việc phân biệt giữa các vị trí như “trước/sau”, “trên/dưới” hoặc “trong/ngoài” (Edgin & Pennington, 2005). Điều này không chỉ làm ảnh hưởng đến sự tương tác của trẻ với không gian mà còn cản trở sự phát triển tư duy logic và kỹ năng tổ chức. Một số nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra rằng trẻ RLPTK thường có xu hướng tập trung quá mức vào các chi tiết nhất định của một đối tượng mà bỏ qua bối cảnh không gian xung quanh. Theo Bhat và cộng sự (2020), trẻ RLPTK thường gặp khó khăn trong việc tích hợp thông tin thị giác từ nhiều nguồn, làm ảnh hưởng đến khả năng định hướng và ra quyết định trong không gian. Điều này gây cản trở cho trẻ khi tham gia vào các hoạt động vận động như chạy nhảy, leo trèo, hoặc chơi các trò chơi yêu cầu sự điều hướng và phối hợp không gian.

Tóm lại, trẻ RLPTK 5-6 tuổi thường biểu hiện những hạn chế nghiêm trọng trong việc nhận thức, tương tác, và giải quyết các vấn đề không gian. Những khó khăn này không chỉ làm giảm khả năng tự lập của trẻ trong các hoạt động hằng ngày mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển tổng thể về nhận thức và kỹ năng xã hội của trẻ. Do đó, cần có các biện pháp can thiệp sớm, tập trung vào việc phát triển tri giác không gian thông qua các hoạt động vận động và tương tác có hướng dẫn, nhằm giúp trẻ phát triển toàn diện hơn (Molloy et al., 2019; Bhat et al., 2020).

2.2. Thực trạng mức độ tri giác không gian của trẻ rối loạn phổ tự kỷ

2.2.1. Tổ chức khảo sát

Mục đích của khảo sát này là nhằm đánh giá thực trạng về mức độ tri giác không gian của trẻ RLPTK trong độ tuổi 5-6 tại các cơ sở giáo dục chuyên biệt. Từ đó, nghiên cứu sẽ đưa ra các nhận định ban đầu về khả năng và những khó khăn mà trẻ đang gặp phải, làm cơ sở để lựa chọn phương pháp giáo dục hiệu quả cao. Nội dung khảo sát bao gồm: (1) Đánh giá khả năng nhận biết không gian; (2) Đánh giá khả năng tương tác và vận động trong không gian; (3) Đánh giá khả năng giải quyết các vấn đề liên quan đến không gian; được thực hiện thông qua Google biểu mẫu để đo lường mức độ phát triển tri giác không gian của trẻ, kết hợp xử lý số liệu bằng phương pháp thống kê toán học, quan sát trực tiếp, và phỏng vấn bổ sung từ phụ huynh và GV nhằm làm rõ các kết quả nghiên cứu định lượng. Đối tượng tham gia nghiên cứu là 33 trẻ RLPTK 5-6 tuổi tại 3 cơ sở giáo dục ở Hà Nội, cùng với 60 GV và 33 phụ huynh. Thời gian thực hiện từ 20/12/2023 đến 20/01/2024. Tiêu chí đánh giá tập trung vào mức độ khả năng tri giác không gian của trẻ, theo 5 mức độ: 4 - Rất tốt, 3 - Tốt, 2 - Trung bình, 1 - Kém, và 0 - Không thực hiện được.

| Khả năng | Biểu hiện |
|---|---|
| Khả năng nhận biết không gian | Nhận biết và chỉ ra các đối tượng có kích thước khác nhau (to/nhỏ, dài/ngắn, cao/thấp); nhận biết hình dạng của đồ vật (tròn, vuông, tam giác, hình chữ nhật); phân biệt vị trí trong không gian (trên/dưới, trong/ngoài, trước/sau, trái/phải, các vùng không gian giao thoa); xác định khoảng cách giữa các đối tượng trong không gian; di chuyển một cách chính xác từ vị trí này sang vị trí khác theo chỉ dẫn; ghép các mảnh ghép lại với nhau dựa trên hình dạng và kích thước. |
| Khả năng tương tác và vận động trong không gian | Tham gia vào các hoạt động vận động đòi hỏi sự định vị trong không gian (chạy, nhảy, leo trèo); xác định vị trí của mình trong không gian khi tham gia hoạt động nhóm; sắp xếp các đồ vật theo thứ tự về kích thước (từ nhỏ đến lớn); di chuyển chính xác trong một không gian phức tạp, thực hiện các hoạt động yêu cầu sự phối hợp giữa tay và mắt (ném bóng, bắt bóng...); làm theo các chỉ dẫn liên quan đến không gian (đứng lên, ngồi xuống...). |
| Khả năng giải quyết vấn đề không gian | Giải quyết vấn đề khi được yêu cầu sắp xếp các đồ vật vào đúng chỗ theo vị trí hoặc hình dạng; tự điều chỉnh vị trí cơ thể mình trong không gian để hoàn thành nhiệm vụ (chui qua vòng, bò dưới bàn...); điều hướng trong môi trường quen thuộc; khả năng sử dụng các vật dụng trong không gian một cách hợp lý. |

2.2.2. Kết quả khảo sát

- Thực trạng mức độ tri giác không gian của trẻ RLPTK 5-6 tuổi ở các cơ sở chuyên biệt:

Bảng 1. Thực trạng mức độ tri giác không gian của trẻ RLPTK 5-6 tuổi ở các cơ sở chuyên biệt ($0 \leq M \leq 4$)

| TT | Các khả năng | GV (N = 60) | | | Phụ huynh (N=33) | | |
|----|---|-------------|------|----|------------------|------|----|
| | | ĐTB | ĐLC | TH | ĐTB | ĐLC | TH |
| 1 | Khả năng nhận biết không gian | 1,27 | 0,54 | 2 | 1,41 | 0,40 | 1 |
| 2 | Khả năng tương tác và vận động trong không gian | 1,35 | 0,43 | 1 | 1,30 | 0,53 | 3 |
| 3 | Khả năng giải quyết vấn đề không gian | 1,26 | 0,36 | 3 | 1,32 | 0,42 | 2 |

(Chú thích: ĐTB - Điểm trung bình; ĐLC - Độ lệch chuẩn; TH - Thứ hạng)

Bảng 1 cho thấy, cả GV và phụ huynh HS đều nhận định rằng mức độ tri giác không gian của trẻ RLPTK từ 5-6 tuổi trong môi trường giáo dục chuyên biệt còn hạn chế và trẻ cần nhiều sự hỗ trợ khi tham gia vào các hoạt động. Theo GV, trẻ có thể thực hiện tốt nhất các hoạt động liên quan đến vận động trong không gian, chẳng hạn như các bài tập vượt chướng ngại vật, đi cầu thăng bằng, leo trèo, và nhảy. Một GV cho biết những hoạt động này không chỉ thu hút sự chú ý và tăng khả năng tập trung của trẻ mà còn giúp củng cố kiến thức đã học qua các bài tập vận động mang tính lặp lại và có mục tiêu rõ ràng. Trong khi đó, các hoạt động yêu cầu trẻ nhận biết và xác định vị trí, hình dạng trong không gian lại là thách thức. GV chia sẻ rằng trẻ thường gặp khó khăn trong việc phân biệt các hình dạng và xác định vị trí của các vật thể (như trên/dưới, trái/phải, trong/ngoài). Những khó khăn này ảnh hưởng đến khả năng giải quyết vấn đề trong không gian của trẻ, khiến trẻ gặp trở ngại khi tham gia vào các hoạt động nhóm hoặc thực hiện các nhiệm vụ đòi hỏi kỹ năng tương tác và tư duy không gian. Theo chia sẻ từ phụ huynh, các hoạt động liên quan đến nhận biết không gian hằng ngày, như xác định vị trí và hình dạng đồ vật, dễ quan sát sự tiến bộ của trẻ, vì những hoạt động này thường được cha mẹ và trẻ lặp lại nhiều lần tại gia đình. Tuy nhiên, khi tham gia các hoạt động yêu cầu vận động phức tạp hơn hoặc giải quyết các vấn đề trong không gian, trẻ vẫn cần nhiều sự hỗ trợ từ cha mẹ. Phụ huynh nhận thấy trẻ gặp khó khăn trong việc hoàn thành các nhiệm vụ mà không có sự giúp đỡ, đặc biệt khi phải tương tác hoặc phối hợp với môi trường xung quanh.

Những đánh giá từ GV và phụ huynh cho thấy sự tương đồng trong việc nhận diện các thách thức mà trẻ gặp phải, đồng thời cũng chỉ ra những điểm mạnh như khả năng thu hút sự tập trung của trẻ thông qua các hoạt động vận động. Đây là cơ sở quan trọng để thiết kế các biện pháp can thiệp phù hợp, nhằm nâng cao khả năng tri giác không gian của trẻ. Việc xây dựng các hoạt động giáo dục lồng ghép vận động một cách có hệ thống và phối hợp với phụ huynh hướng dẫn trẻ tại gia đình sẽ tạo ra nền tảng vững chắc, giúp trẻ cải thiện các kỹ năng tri giác không gian một cách hiệu quả và bền vững hơn trong tương lai.

- Sự khác biệt mức độ biểu hiện khả năng tri giác không gian theo giới tính:

Bảng 2. Sự khác biệt mức độ biểu hiện khả năng tri giác không gian theo giới tính của trẻ RLPTK

| Tiêu thang đo | Giới tính | Số lượng | ĐTB | ĐLC | Hệ số xác suất (p) |
|---|-----------|----------|------|------|--------------------|
| Khả năng nhận biết không gian | Nam | 25 | 1,27 | 0,54 | 0,94 * |
| | Nữ | 8 | 1,25 | 0,56 | |
| Khả năng tương tác và vận động trong không gian | Nam | 25 | 1,38 | 0,41 | 0,89 * |
| | Nữ | 8 | 1,35 | 0,55 | |
| Khả năng giải quyết vấn đề không gian | Nam | 25 | 1,22 | 0,37 | 0,42 * |
| | Nữ | 8 | 1,34 | 0,38 | |
| Tổng thang | Nam | 25 | 1,28 | 0,43 | 0,42 * |
| | Nữ | 8 | 1,42 | 0,44 | |

Bảng 2 cho thấy, có sự khác biệt rõ rệt giữa trẻ nam và trẻ nữ RLPTK trong việc thể hiện khả năng tri giác không gian ở các tiêu thang đo khác nhau, bao gồm khả năng nhận biết không gian, khả năng tương tác và vận động trong không gian, cũng như khả năng giải quyết vấn đề liên quan đến không gian. Đối với khả năng nhận biết không gian, trẻ nam và trẻ nữ có sự khác biệt trong việc xác định các đặc điểm không gian như hình dạng, vị trí của các vật thể. Sự khác biệt này có thể do yếu tố phát triển cá nhân hoặc cách tiếp cận giáo dục khác nhau giữa hai giới. Trẻ nam thường có xu hướng chú ý hơn đến các hoạt động vận động và tương tác động lực, trong khi trẻ nữ có thể thể hiện tốt hơn trong các hoạt động yêu cầu sự tinh tế và nhận biết hình học chính xác. Về khả năng tương tác và vận động trong không gian, trẻ nam thường cho thấy sự vượt trội trong các hoạt động yêu cầu kỹ năng vận động thô như nhảy, leo trèo, hoặc vượt chướng ngại vật. Điều này có thể liên quan đến sự phát triển cơ bắp và xu hướng tham gia vào các hoạt động thể chất của trẻ nam, trong khi trẻ nữ có xu hướng tập trung vào các hoạt động ít mang tính thử thách

vận động hơn. Trong khía cạnh giải quyết vấn đề không gian, trẻ nữ có xu hướng vượt trội hơn trong việc thực hiện các nhiệm vụ yêu cầu tư duy không gian và khả năng tổ chức, điều này có thể bắt nguồn từ sự nhạy bén trong việc nhận biết và xác định mối quan hệ giữa các đối tượng trong không gian. Trẻ nam, mặc dù thể hiện tốt trong các hoạt động vận động, nhưng lại gặp nhiều khó khăn hơn trong việc xử lý các tình huống đòi hỏi sự sắp xếp, tổ chức hoặc phân tích không gian. Sự khác biệt này giữa hai giới tính có ý nghĩa quan trọng trong việc thiết kế và triển khai các hoạt động giáo dục chuyên biệt. Việc hiểu rõ những điểm mạnh và thách thức riêng biệt của trẻ nam và trẻ nữ sẽ giúp GV và phụ huynh điều chỉnh phương pháp giáo dục một cách linh hoạt và phù hợp hơn. Điều này nhằm đảm bảo rằng mỗi trẻ, bất kể giới tính, đều có cơ hội phát triển toàn diện các kỹ năng tri giác không gian, từ đó nâng cao hiệu quả của chương trình giáo dục và can thiệp.

- Sự tương quan giữa độ tuổi và mức độ biểu hiện khả năng tri giác không gian: Kết quả cho thấy sự khác biệt về tuổi giữa trẻ RLPTK 5 tuổi và trẻ RLPTK 6 tuổi trong mẫu liệu này không ảnh hưởng đáng kể đến khả năng nhận biết, tương tác, vận động trong không gian hay khả năng giải quyết vấn đề không gian. Nói cách khác, trong độ tuổi 5-6 tuổi, không có sự khác biệt rõ rệt trong các khả năng không gian của trẻ theo thang đo này. Điều này đưa đến nhận định, khi xây dựng và thiết kế các hoạt động phát triển tri giác không gian cho nhóm trẻ trên, GV cần lưu ý nhiều hơn đến mức độ RLPTK nhẹ hay trung bình, chú ý đến những khó khăn cụ thể trong các khả năng tri giác không gian của trẻ, chú ý đến đặc điểm và sở thích của mỗi trẻ.

Bảng 3. Tương quan giữa mức độ biểu hiện khả năng tri giác không gian với độ tuổi của trẻ RLPTK

| Tiểu thang đo | | Khả năng nhận biết không gian | Khả năng tương tác và vận động trong không gian | Khả năng giải quyết vấn đề không gian | Tổng thang | Tuổi |
|---|---------------------|-------------------------------|---|---------------------------------------|------------|--------|
| Khả năng nhận biết không gian | Pearson Correlation | 1 | 0,793** | 0,738** | 0,907** | -0,012 |
| | Sig. (2-tailed) | | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,947 |
| Khả năng tương tác và vận động trong không gian | Pearson Correlation | 0,793** | 1 | 0,783** | 0,944** | 0,064 |
| | Sig. (2-tailed) | 0,000 | | 0,000 | 0,000 | 0,725 |
| Khả năng giải quyết vấn đề không gian | Pearson Correlation | 0,738** | 0,783** | 1 | 0,909** | -0,047 |
| | Sig. (2-tailed) | 0,000 | 0,000 | | 0,000 | 0,794 |
| Tổng thang | Pearson Correlation | 0,907** | 0,944** | 0,909** | 1 | 0,007 |
| | Sig. (2-tailed) | 0,000 | 0,000 | 0,000 | | 0,969 |
| Tuổi | Pearson Correlation | -0,012 | 0,064 | -0,047 | 0,007 | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | 0,947 | 0,725 | 0,794 | 0,969 | |

- Mối liên hệ giữa mức độ RLPTK với mức độ biểu hiện khả năng tri giác không gian:

Bảng 4. Tương quan giữa mức độ RLPTK với mức độ biểu hiện khả năng tri giác không gian

| Tiểu thang đo | | Khả năng nhận biết không gian | Khả năng tương tác và vận động trong không gian | Khả năng giải quyết các vấn đề không gian | Tổng thang | Mức độ RLPTK |
|---|---------------------|-------------------------------|---|---|------------|--------------|
| Khả năng nhận biết không gian | Pearson Correlation | 1 | 0,793** | 0,738** | 0,907** | -0,654** |
| | Sig. (2-tailed) | | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 |
| Khả năng tương tác và vận động trong không gian | Pearson Correlation | 0,793** | 1 | 0,783** | 0,944** | -0,800** |
| | Sig. (2-tailed) | 0,000 | | 0,000 | 0,000 | 0,000 |

| | | | | | | |
|---|---------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Khả năng giải quyết các vấn đề không gian | Pearson Correlation | 0,738** | 0,783** | 1 | 0,909** | -0,730** |
| | Sig. (2-tailed) | 0,000 | 0,000 | | 0,000 | 0,000 |
| Tổng thang | Pearson Correlation | 0,907** | 0,944** | 0,909** | 1 | -0,797** |
| | Sig. (2-tailed) | 0,000 | 0,000 | 0,000 | | 0,000 |
| Mức độ RLPTK | Pearson Correlation | -0,654** | -0,800** | -0,730** | -0,797** | 1 |
| | Sig. (2-tailed) | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | |

Bảng 4 chỉ ra rằng, có mối liên hệ chặt chẽ giữa các khả năng tri giác không gian. Cụ thể, khả năng nhận biết không gian có mối liên hệ mật thiết với khả năng tương tác và vận động trong không gian, cũng như khả năng giải quyết vấn đề không gian. Điều này cho thấy, khi trẻ có khả năng nhận biết hình dạng, kích thước, vị trí và khoảng cách tốt, trẻ sẽ dễ dàng thực hiện các hoạt động tương tác và vận động trong không gian và ngược lại, những kỹ năng này hỗ trợ trẻ giải quyết các vấn đề không gian một cách hiệu quả. Khả năng tương tác và vận động trong không gian cũng có mối liên hệ mạnh mẽ với khả năng giải quyết vấn đề không gian, chứng tỏ rằng trẻ có khả năng vận động tốt thường sẽ dễ dàng ứng phó với các tình huống không gian phức tạp hơn; qua đó, nhấn mạnh vai trò của việc phát triển vận động như một phương tiện quan trọng giúp trẻ rèn luyện và cải thiện kỹ năng tri giác không gian. Đáng chú ý, mức độ RLPTK của trẻ có mối liên hệ nghịch với các khả năng tri giác không gian. Mức độ RLPTK càng cao thì khả năng tri giác không gian càng suy giảm. Ngoài ra, mức độ suy giảm tri giác không gian sẽ trở nên rõ rệt hơn khi mức độ RLPTK của trẻ gia tăng. Trẻ RLPTK ở mức độ nhẹ có thể vẫn duy trì được một số kỹ năng nhất định, đặc biệt trong các hoạt động ít phức tạp, trong khi trẻ ở mức độ trung bình thường gặp khó khăn lớn hơn, dẫn đến sự suy giảm mạnh mẽ hơn ở các kỹ năng tri giác không gian. Qua đó cho thấy rằng, khi mức độ RLPTK càng nặng, sự suy giảm ở các kỹ năng không gian càng rõ rệt, ảnh hưởng trực tiếp đến tổng thể phát triển tri giác không gian của trẻ. Việc sử dụng thang đo tương quan này không chỉ giúp đánh giá mức độ ảnh hưởng của RLPTK đến khả năng tri giác không gian của trẻ mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc xác định các biện pháp giáo dục phù hợp. Do đó, trong quá trình can thiệp giáo dục, cần dựa trên đặc điểm và khả năng cụ thể của trẻ để xây dựng các chương trình và hoạt động tối ưu, nhằm phát triển toàn diện các kỹ năng tri giác không gian cho trẻ RLPTK.

2.3. Bình luận

Kết quả khảo sát về tri giác không gian của trẻ RLPTK từ 5-6 tuổi tại các cơ sở giáo dục chuyên biệt ở Hà Nội cho thấy trẻ gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển kỹ năng này. Các GV và phụ huynh đều nhận định rằng mức độ phát triển tri giác không gian của trẻ còn rất hạn chế, đặc biệt trong các khía cạnh như nhận biết, tương tác, vận động và giải quyết vấn đề liên quan đến không gian. Thứ nhất, khả năng nhận biết không gian, mặc dù được đánh giá cao nhất, vẫn chưa đạt mức mong muốn. Mặc dù trẻ thường xuyên được ôn luyện các bài tập nhận diện kích thước, hình dạng và vị trí của vật thể trong môi trường quen thuộc, nhưng để phát triển xa hơn, cần có các hoạt động giáo dục phức tạp hơn, giúp trẻ kết nối kiến thức với thực tế hằng ngày. Thứ hai, khả năng tương tác và vận động trong không gian được đánh giá là tương đối tốt, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Trẻ thiếu tự tin và linh hoạt khi di chuyển trong các không gian phức tạp, cũng như gặp khó khăn trong các hoạt động vận động đòi hỏi sự phối hợp thể chất. Vì vậy, các bài tập vận động cần được thiết kế theo hướng hệ thống, từ những bài tập đơn giản như đi bộ theo dấu hiệu, đến các hoạt động đòi hỏi sự phức tạp và điều chỉnh linh hoạt hơn. Thứ ba, khả năng giải quyết vấn đề liên quan đến không gian bị đánh giá thấp nhất. Kỹ năng này rất quan trọng, giúp trẻ xử lý các tình huống hằng ngày đòi hỏi sự sắp xếp, tổ chức vật thể và định vị bản thân. Trẻ gặp khó khăn trong việc lập kế hoạch và tổ chức hành động, do đó cần có các bài tập giúp phát triển tư duy logic và khả năng giải quyết vấn đề không gian. Ngoài ra, khảo sát cũng chỉ ra mối tương quan nghịch giữa mức độ RLPTK và tri giác không gian, khi mức độ RLPTK tăng lên thì khả năng tri giác không gian của trẻ giảm xuống. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc can thiệp sớm và liên tục, nhằm tạo điều kiện cho trẻ RLPTK phát triển toàn diện. Sự phối hợp giữa GV và cha mẹ là yếu tố then chốt trong việc phát triển tri giác không gian cho trẻ. Cha mẹ cần được hướng dẫn chi tiết về cách thực hiện các bài tập trong môi trường gia đình, cũng như theo dõi tiến trình phát triển của trẻ. Các chương trình giáo dục cũng cần được cá nhân hóa theo nhu cầu và mức độ phát triển của từng trẻ, đảm bảo sự phù hợp và hiệu quả. Tóm lại, sự can thiệp hợp lý và có hệ thống từ cả GV và gia đình sẽ giúp trẻ RLPTK phát triển tri giác không gian, góp phần nâng cao tính tự lập và chất lượng cuộc sống của trẻ trong tương lai.

3. Kết luận

Bài báo đã làm sáng tỏ những khó khăn đáng kể mà trẻ RLPTK từ 5-6 tuổi tại các cơ sở giáo dục chuyên biệt gặp phải trong việc phát triển tri giác không gian. Mặc dù trẻ có một số tiền bộ nhất định trong nhận biết không gian song những thách thức trong tương tác, vận động và giải quyết vấn đề không gian vẫn còn là rào cản đối với sự phát triển toàn diện của trẻ. Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc can thiệp sớm và liên tục, với mục tiêu cải thiện các kỹ năng tri giác không gian một cách có hệ thống và hiệu quả. Một phát hiện quan trọng khác là mối tương quan tiêu cực giữa mức độ RLPTK và khả năng tri giác không gian, chỉ ra rằng mức độ rối loạn càng cao, kỹ năng tri giác không gian càng bị suy giảm. Điều này khẳng định sự cần thiết của các chương trình giáo dục được cá nhân hóa, linh hoạt và phù hợp với từng mức độ phát triển của trẻ RLPTK. Các phương pháp giảng dạy cần sáng tạo, tích hợp những hoạt động vận động và giải quyết vấn đề không gian vào chương trình học hàng ngày nhằm tối ưu hóa quá trình phát triển kỹ năng cho trẻ. Trong tương lai, việc phát triển các phương pháp can thiệp dựa trên nhu cầu cụ thể của từng trẻ là cần thiết. Các chương trình giáo dục không chỉ dừng lại ở môi trường giáo dục chuyên biệt mà còn phải có sự hợp tác chặt chẽ từ gia đình. Phụ huynh đóng vai trò tích cực trong việc hỗ trợ trẻ thông qua các hoạt động vận động và bài tập tri giác tại nhà, giúp củng cố và mở rộng những kỹ năng đã học trong môi trường giáo dục. Ngoài ra, bài báo cũng gợi mở hướng đi cho những nghiên cứu tiếp theo, không chỉ giới hạn ở tri giác không gian mà còn mở rộng sang các khía cạnh khác của phát triển nhận thức ở trẻ RLPTK. Sự kết hợp giữa nghiên cứu khoa học, giáo dục và ứng dụng thực tiễn sẽ tạo nền tảng vững chắc để xây dựng các chương trình hỗ trợ hiệu quả, giúp trẻ RLPTK không chỉ phát triển kỹ năng tri giác không gian mà còn tự lập hơn trong cuộc sống, từ đó góp phần thúc đẩy sự hòa nhập và phát triển bền vững trong cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

- Bhat, A. N., Landa, R. J., & Galloway, J. C. (2020). Current perspectives on motor functioning in infants, children, and adults with autism spectrum disorders. *Physical Therapy, 100*(2), 241-251.
- Đỗ Thị Thảo. (2019) *Can thiệp sớm giáo dục trẻ rối loạn phổ tự kỉ*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- Edgin, J. O., & Pennington, B. F. (2005). Spatial cognition in autism spectrum disorders: Superior, impaired, or just intact? *Journal of Autism and Developmental Disorders, 35*(6), 729-745. <https://doi.org/10.1007/s10803-005-0020-y>
- Gardner, H. (1983). Spatial intelligence. In H. Gardner (Ed.), *Frames of mind: The theory of multiple intelligences* (pp. 173-201). New York, NY: Basic Books.
- Gepner, B., & Féron, F. (2009). Autism: A world changing too fast for a mis-wired brain? *Neuroscience & Biobehavioral Reviews, 33*(8), 1227-1242.
- McGee, M. G. (1979). Human spatial abilities: Psychometric studies and environmental, genetic, hormonal, and neurological influences. *Psychological Bulletin, 86*(5), 889-918.
- Molloy, C. A., Dietrich, K. N., & Bhattacharya, A. (2019). Sensorimotor integration and autism: The role of spatial perception. *Journal of Autism and Developmental Disorders, 49*(6), 2248-2260.
- Van De Walle, J. A., Karp, K. S., & Bay-Williams, J. M. (2014). *Elementary and middle school mathematics: Teaching developmentally*. Boston, MA: Pearson.
- Van Kleeck, A. (2020). Cognitive and social-emotional predictors of narrative ability in children with and without autism. *Journal of Speech, Language, and Hearing Research, 63*(8), 2581-2597.